

Số: 1470 /SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 5 năm 2024

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh
Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Trên cơ sở báo giá của các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, ý kiến góp ý của các Sở, ngành. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2024 (theo Bảng giá đính kèm).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa 03 báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên

thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường). Đồng thời, cung cấp 03 báo giá trên cho cơ quan chuyên môn trong quá trình thẩm định hồ sơ.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<http://soxaydung.ninhthuan.gov.vn>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2024)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- GĐ; PGĐ (NV Vinh);
- Website Sở;
- Lưu: VT;

HC

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Vinh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024										Số: 1470/SXD-QLHĐXD&HTKT/10/05/2024; 11:1:12 +07:00	
(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng 4 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)											
Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:										
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		15.045		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			107.273			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			152.727			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			209.091			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			272.727			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			344.545			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			428.182			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			96.364			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			149.091			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			206.364			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			269.091			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			340.000			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300	Vina Kyoei		150.909			
		Sắt 16	cây (11,7m)		SD 295			267.273			
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Hòa Phát		14.682			
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40			93.636			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			148.182			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			203.636			
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40			258.182			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			336.364			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 300			416.364			
		Đinh 5 phân	kg					20.000		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	Bảo giá của Công ty TNHH Kiến Thành Ninh Thuận
		Kềm buộc 1 ly	kg					19.091			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m			50.000			
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m			80.909			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m			103.636			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			122.727			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m			141.818			
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m			165.455			
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m			242.727			
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m			77.273			
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m			122.727			
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m			155.455			

		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		187.273		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang- Tháp Chàm)	
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m			217.273			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m			276.364			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m			304.545			
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m			292.727			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m			251.818			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m			292.727			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m			372.727			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m			412.727			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m			318.182			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m			368.182			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m			470.000			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m			520.909			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m			443.636			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m			567.273			
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m			77.273			
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m			137.273			
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m			342.727			
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m			230.909			
		Ống kẽm 60*1.8	cây		Cây 6m			294.545			
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m		293.636				
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m		438.182				
		Ống kẽm 114*2.9 nhúng	cây		Cây 6m		1.218.182				
	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571- 1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/	Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	16.620	Giá bán lẻ, trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL Giá bán tại khu vực tỉnh Ninh Thuận		
		kg		30x30x(2,5÷3)x6m			16.620				
		kg		40x40x(2,5÷5)x6m			16.620				
		kg		50x50x(3÷6)x6m			16.620				
		kg		60x60x(4÷6)x6m			16.620				
		kg		65x65x(5÷6)x6m			16.620				
		kg		70x70x(5÷7)x6m			16.620				
		kg		75x75x(6÷9)x6m			16.620				
		kg		100x100x(10)x6m			16.720				
		kg		25x25x(2,5÷3)x12m			16.720				
		kg		30x30x(2,5÷3)x12m			16.720				
		kg		40x40x(2,5÷5)x12m			16.720				
		kg		50x50x(3÷6)x12m			16.720				
		kg		60x60x(4÷6)x12m			16.720				
	kg	65x65x(5÷6)x12m	16.720								
		kg		70x70x(5÷7)x12m		16.720					

			kg		75x75x(6÷9)x12m		16.720			
			kg		100x100x(10)x12m		16.920			
2	Thiết bị điện các loại									
		Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935				10.550		
		Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m					17.100		
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m					11.980		
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m					19.300		
		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m					29.180		
		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m					43.620		
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m					13.220		
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m					21.030		
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m					31.450		
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m					46.590		
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m					18.590		
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m					29.420		
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m					44.050		
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m					66.710		
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m					24.140		
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m					37.930		
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m					57.600		
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m					86.880		
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m					5.490		

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	5			65.210			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m					82.460			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m					99.150			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m					23.080			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m					30.700			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m					39.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m					54.450			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m					72.930			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m					97.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m					121.780			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m					146.880			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m					30.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m					40.560			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m					51.990			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m					70.470			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m					96.570			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m					127.380			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m					161.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m					194.600			
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					4.425.000			

		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					5.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.375.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.150.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.450.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.760.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.650.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					11.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.225.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.040.000	

		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.925.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					15.920.000	
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					34.350.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					5.520.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.560.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					7.600.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.400.000	

Tại chân
công trình

Báo giá của
Công ty
TNHH
SXTM&D
V Đại
Quang Phát

		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.000.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.320.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ					13.600.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14.450.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15.750.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20.250.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					11.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					13.425.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					14.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					20.250.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					21.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					23.250.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000	

		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000			
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000			
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000			
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000			
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000			
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000			
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000			
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ					33.800.000			
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9.700.000			
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3.750.000			
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					2.100.000			
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					1.400.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					1.650.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					900.000			
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ					2.850.000			
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ					4.150.000			
		Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	bộ					5.850.000			
		Dây CADIVI CV 1.0	m					4.444			
		Dây CADIVI CV 1.5	m					6.105			
		DâyCADIVI CV 2.5	m					9.955			
		Dây CADIVI CV 4.0	m					15.070			
		Dây CADIVI CV 6.0	m					22.110			
		Dây CADIVI CV 10	m					36.630			
		Dây CADIVI CV 16	m					55.770			
		Dây CADIVI CV 25	m					87.450			
		Dây CADIVI CV 35	m					121.000			

		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	10	CADIVI	Việt Nam	19.591	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m					28.710			
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m					41.580			
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m					57.420			
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m					13.332			
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m					21.472			
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m					32.450			
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m					48.510			
		Dây đôiCADIVI 2x16	m					4.554			
		Dây đôi CADIVI 2x24	m					6.424			
		Dây đôi CADIVI 2x32	m					8.239			
		Dây đôi CADIVI 2x30	m					11.737			
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m					7.590			
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m					10.681			
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m					13.926			
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m					19.481			
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m					26.290			
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	m		CV 1x1,5			5.542			
			m		CV 1x2,5			8.880			
			m		CV 1x 4,0			13.876			
			m		CV 1x 6			20.313			
			m		CV 1x10			34.473			
			m		CV 1x16			54.196			
			m		CV 1x25			84.175			
			m		CV 1x35			116.182			
			m		CV 1x50			161.193			
		Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 1x10			36.895			
			m		CXV 1x16			56.575			
			m		CXV 1x25			85.920			
			m		CXV 1x120			394.909			
		Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 2x2.5			25.876			
			m		CXV 2x4			35.956			
			m		CXV 2x6			49.593			
			m		CXV 2x10			77.782			
			m		CXV 2x16			118.407			
			m		CXV 2x25			181.244			
			m		CXV 2x50			357.339			
			m		CXV 3x1.5			24.611			
			m		CXV 3x2.5			35.149			

		Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 3x10		114.131				
			m		CXV 3x25		264.873				
			m		CXV 3x50		515.564				
			m		CXV 3x95		955.200				
			m		CXV 4x2.5		44.487				
			m		CXV 4x4		65.105				
		Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 4x10		147.753				
			m		CXV 4x16		225.164				
			m		CXV 4x25		346.255				
			m		CXV 4x95		1.264.364				
			m		CXV 4x120		1.587.709				
			m		CXV/DSTA 2x10		94.015				
			m		CXV/DSTA 2x16		135.993				
			m		CXV/DSTA 2x25		198.982				
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 2x35		267.709				
			m		CXV/DSTA 2x50		366.982				
			m		CXV/DSTA 2x120		865.309				
			m		CXV/DSTA 2x150		1.073.236				
			m		CXV/DSTA 2x185		1.315.200				
			m		CXV/DSTA 2x240		1.682.836				
			m		CXV/DSTA 2x300		2.091.709				
			m		CXV/DSTA 3x10+1x6		149.695				
			m		CXV/DSTA 3x16+1x10		221.891				
			m		CXV/DSTA 3x25+1x16		334.909				
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 3x35+1x25		464.945				
			m		CXV/DSTA 3x50+1x25		616.800				
			m		CXV/DSTA 3x120+1x95		1.570.036				
			m		CXV/DSTA 3x150+1x120		1.966.473				
			m		CXV/DSTA 4x6		106.909				
			m		CXV/DSTA 4x10		163.200				
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 4x16		240.218				
			m		CXV/DSTA 4x25		363.709				
			m		CXV/DSTA 4x50		692.509				

43
Company

Tại chân
công trình

Báo giá của
Công ty
TNHH Một
thành viên
43

		Cable	m		CXV/DSTA 4x120			1.644.000			
			m		CXV/DSTA 4x150			2.055.491			
			m		CXV/DSTA 4x185			2.524.145			
		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmo- 2x0,5			5.673			
			m		VCmo- 2x 0,75			7.484			
			m		VCmo- 2x 1,0			9.382			
			m		VCmo- 2x 1,5			12.829			
			m		VCmo- 2x 2,5			20.356			
			m		VCmo- 2x 4,0			30.851			
			m		VCmo - 2x 6,0			44.749			
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt 2x0,5			5.869			
			m		VCmt- 2x 1,5			13.527			
			m		VCmt- 2x 2,5			21.731			
			m		VCmt- 2x 4,0			32.116			
			m		VCmt - 2x 6,0			46.167			
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 3x 1,5			19.309			
			m		VCmt- 3x 2,5			30.807			
			m		VCmt- 3x 4,0			45.665			
			m		VCmt - 3x 6,0			66.611			
		Đèn LED BULB IVARS 3W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED BULB IVARS 5W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			61.818			
		Đèn LED BULB IVARS 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			34.091			
		Đèn LED BULB IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			34.091			
		Đèn LED BULB IVARS 12W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			40.909			
		Đèn LED BULB TRỤ IVARS 15W ánh sáng (trắng)	cái		50 cái/thùng			40.909			
		Đèn LED BULB TRỤ IVARS 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		50 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED TRỤ MINI IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED DÂY TỐC IVARS 4W ánh sáng (vàng)	cái		100 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED DÂY TỐC IVARS 6W ánh sáng (vàng)	cái		100 cái/thùng			59.091			

		Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng)	cái	TCVN11844:2 017	13 30 cái/thùng	Công ty TNHH Vương Quang An	Trung Quốc	72.727		Tại kho hàng (42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh) - chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt	Bảo giá của Công ty TNHH Vương Quang An - Giá bán tại địa bàn tỉnh Ninh Thuận
		Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm IVARS 14W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			72.727			
		Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			93.182			
		Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhôm IVARS 28W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			93.182			
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		20 cái/thùng			93.182			
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 0.6m 24W ánh sáng (trắng)	cái		20 cái/thùng			84.091			
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		20 cái/thùng			84.091			
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		20 cái/thùng			84.091			
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng (trắng)	cái		20 cái/thùng			113.636			
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			113.636			
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			113.636			
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 30W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		20 cái/thùng			200.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			5.136.364			
		DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			5.863.636			

		DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:201 5, TCVN 7722 2-3:2019	14 1 Bộ/thùng	Công ty Hưng Phú Hải	Việt Nam	6.500.000		
		DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.000.000		
		DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.772.727		
		DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.872.727		
		DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			8.181.818		
		DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			8.863.636		
		DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			10.318.182		
		DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			11.318.182		
		DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			12.272.727		
		DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			12.727.273		
		DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			16.818.182		
		DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			18.681.818		
		DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			21.636.364		

		DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W	bộ		15 1 Bộ/thùng			23.818.182			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:201 5, TCVN 7722 2-3:2019	1 Bộ/thùng	Công ty Hưng Phú Hải	Việt Nam	5.909.091		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải
		KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			6.000.000			
		KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			6.090.909			
		KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			6.300.000			
		KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.000.000			
		KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.500.000			
		KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.818.182			
		KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.909.091			
		KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W	bộ		1 Bộ/thùng			9.090.909			
		KMC 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W	bộ		1 Bộ/thùng			10.000.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:201	1 Bộ/thùng	Công ty Hưng Phú	Việt Nam	7.200.000			
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ		1 Bộ/thùng			12.272.727			

		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019 / BGTVT	TS giữa (2320x 310x 3)mm	Phương Tuấn	VN	1.036.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 310 x 3)mm			1.483.000			
			tấm		TS đầu (700 x 3 10 x 3)mm			358.000			
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm		TS giữa (2320 x 508 x 3)mm			1.666.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 508 x 3)mm			2.386.000			
			tấm		TS đầu (700 x 508 x 3)mm			570.000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột		Cột U (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.272.000			
			cột		Cột U (60 x 160 x 1750 x 5)mm			1.355.000			
			cột		Cột U (160 x 160 x 2000 x 5)mm			1.548.000			
			cột		Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.764.000			
			cột		Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm			1.884.000			
			cột		Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũ cột			1.680.000			
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp		Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm			263.000			
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm			279.000			
			hộp		Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm			356.000			
			hộp		Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5)mm			380.000			
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 600 x 5)mm			466.000			
			cái		Bản đệm 700x300*5mm			60.000			
			cái		Mắt phản quang tam giác	Phương Tuấn	VN	16.000			

		Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang vuông (150 x 3)mm			38.000			
			cái		Mắt phản quang vuông (160x3)mm			45.000			
			cái		Mắt phản quang tròn D200			50.000			
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M16 x 35			6.400			
			bộ		Bu lông M16 x 45			12.000			
			bộ		Bu lông M20 x 180			26.000			
			bộ		Bu lông M20 x 360			30.000			
			bộ		Bu lông M20 x 380			32.000			
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế			45.000			
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM – A123	Theo bản vẽ thiết kế			12.000			
		Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế			40.000			
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019/BGT VT	Biển tam giác A=70			460.000			
			biển		Biển tam giác A=90			740.000			
			biển		Biển tròn D=70			715.000			
			biển		Biển tròn D=90			1.150.000			
			biển		Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm			850.000			
			biển		Biển tên đường 02 mặt KT (40x 75) cm			1.300.000			
			m ²		Biển chữ nhật, vuông			2.100.000			
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	QCVN 41:2019/BGT VT	Trụ Æ 76 dày 2mm			160.000			
					Trụ Æ 90 dày 2mm			190.000			
					Trụ Æ114 dày 2mm			260.000			
		Gương cầu lồi Inox	cái	QCVN 41:2019/BGT	Gương cầu lồi loại D800mm	Shindo	Hàn Quốc	5.400.000			

		Giường cầu lồi inox	cái	41.2019/DG 1 VT	Giường cầu lồi loại D1000mm	Đơn giá	Đơn vị	6.650.000			
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao			22.800			
			kg		Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao			23.700			
			kg		Sơn lót giao thông, Futun 16kg/thùng			77.300			
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao			22.800			
			trụ		Trụ đèn cao 6m, vườn 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vườn D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường10mm.			14.034.000			
			trụ		Trụ đèn cao 6m, vườn 8m: ĐK trụ D200/ 300mm x6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm.Tay vườn D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gân trên 10mm.			26.970.000			

trụ	Trụ tròn cao 6,2m, vưon 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vưon D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm
trụ	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm
trụ	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ
trụ	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm

24.612.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán trên phương tiện, giao hàng tại thành phố PR-TC	Bảo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn
3.043.000			
4.998.000			
5.687.000			

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	21 Trụ tròn cột cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm	Phương Tuấn	VN	7.182.000			
			trụ		Trụ tròn cột cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.			6.842.640			
			trụ		Trụ tròn cột cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cản tròn cột cao 1m, 68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.			9.655.800			

			trụ		Trụ bắt giắc liên cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm			4.407.900			
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCCS	Song chắn rác			39.000			
			kg		Song chắn rác và khung			39.000			
		Khe co giãn cầu	md	TCCS	Khe co giãn răng lược MS-RSS-22-20 mạ kẽm nhúng nóng			5.670.000			
			md		Khe co giãn răng lược MS-RSS-22-20 sơn			4.620.000			
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo										
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009		Bình Minh	Việt Nam	15.876	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m					20.952			
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m					26.568			
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m					34.344			
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m					39.960			
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m					47.520			
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	m					50.112			
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m					75.168			
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m					123.444			
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m					158.112			
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm	m					9.072			
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m					9.720			
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m					12.960			
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m					15.012			
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m					18.792			
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m					21.708			
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m					24.408			
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m					27.756			

		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m	TCVN 8491:2011	24	Bình Minh	Việt Nam	30.672	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m					37.044			
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m					34.452			
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m					46.764			
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m					45.036			
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m					72.900			
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m					94.824			
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m					79.272			
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m					109.836			
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m					153.468			
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m					167.940			
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m					228.096			
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m					329.292			
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m					280.368			
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m					372.708			
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	m					534.168			
	Ống nước PPR Bình Minh	Ống PPR 20x1.9mm	m	TCVN 10091-2:2013/ISO 15874-2:2013		Bình Minh	Việt Nam	19.548	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Ống PPR 20x3.4mm	m					28.836			
		Ống PPR 25x2.3mm	m					29.700			
		Ống PPR 25x4.2mm	m					51.084			
		Ống PPR 32x2.9mm	m					54.108			
		Ống PPR 32x5.4mm	m					74.628			
		Ống PPR 40x3.7mm	m					72.576			
		Ống PPR 40x6.7mm	m					115.668			
		Ống PPR 50x4.6mm	m					106.380			
		Ống PPR 50x8,3mm	m					179.820			
		Ống PPR 63x5,8mm	m					169.668			
		Ống PPR 75x6.8mm	m					236.952			
		Ống PPR 75x12,5mm	m					402.516			
			m		DN90 (PN10)			98.730			
			m		DN90 (PN16)			143.280			
			m		DN110 (PN10)			149.580			
			m		DN110 (PN16)			215.820			
			m		DN125 (PN10)			188.820			
			m		DN125 (PN16)			279.180			
			m		DN140 (PN10)			235.710			
			m		DN140 (PN16)			346.140			
			m		DN160 (PN10)			309.780			

		Ống HDPE PE 100	m	QCVN 16:2019/BXD	DN1560 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam	457.740	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	Bảo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Thuận Phát
			m		DN200 (PN10)			488.700			
			m		DN200 (PN16)			720.450			
			m		DN225 (PN10)			600.660			
			m		DN250 (PN10)			744.210			
			m		DN280 (PN10)			927.270			
			m		DN315 (PN10)			1.180.800			
			m		DN355 (PN10)			1.500.570			
			m		DN355 (PN16)			2.206.980			
			m		DN400 (PN10)			1.906.740			
			m		DN450 (PN10)			2.400.390			
			m		DN500 (PN10)			2.996.190			
			m		DN560 (PN10)			4.050.900			
			m		DN630 (PN10)			5.130.900			
		Ống HDPE PE 80	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam	180.720	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	
			m		DN125 (PN10)			230.580			
			m		DN160 (PN10)			377.100			
			m		DN160 (PN16)			546.300			
			m		DN200 (PN10)			593.460			
			m		DN250 (PN10)			906.480			
			m		DN280 (PN10)			1.137.060			
			m		DN315 (PN10)			1.438.560			
			m		DN355 (PN10)			1.826.370			
			m		DN400 (PN10)			2.322.090			
			m		DN450 (PN10)			2.940.300			
			m		DN500 (PN10)			3.646.260			
			m		DN560 (PN10)			5.043.492			
	Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5		Ống u.PVC		m			QCVN 16:2019/BXD			
		m		DN90 (PN 16.0)	147.114						
		m		DN110 (PN 10.0)	147.906						
		m		DN125 (PN 10.0)	181.467						
		m		DN140 (PN 10)	231.165						
		m		DN160 (PN 10)	300.069						
		m		DN160 (PN 16)	453.024						
		m		DN180 (PN 10)	377.685						
		m		DN200 (PN 10)	469.161						
		m		DN225 (PN 10)	593.802						
		m	DN250 (PN 10)	754.281							

		m		DN280 (PN 10)			976.536			
		m		DN315 (PN 10)			1.232.055			
		m		DN355 (PN 10)			1.464.210			
		m		DN400 (PN 10)			1.864.269			
		m		DN450 (PN 6)			1.478.169			
		m		DN500 (PN 5)			1.564.497			
		m	Ống PPR	QCVN 16:2019/BXD	Công ty Thuận Phát	Việt Nam	39.240	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	
		m					50.850			
		m					68.220			
		m					99.990			
		m					158.940			
		m					221.040			
		m					322.560			
		m					516.330			
		m	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp	QCVN 16:2019/BXD	Công ty Thuận Phát	Việt Nam	105.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	
		m					188.000			
		m					278.000			
		m					388.000			
		m					656.000			
		m					992.000			
		m					1.358.000			
		m					122.000			
		m					218.000			
		m					322.000			
		m					448.000			
		m					758.000			
		m					1.036.000			
		m					2.015.000			
		m								
		m								
		m	Ống nhựa PPR - PN10 (ống hàn nhiệt)				22.182		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		m					39.545			
		m					51.364			
		m					68.909			
		m					101.000			
		m					161.091			
		m					224.909			
		m					326.182			
		m					521.727			
		m					646.000			
		m					797.545			
		m								

		m	DIN 8077-8078	φ160mm, dày 14,6mm	DEKKO	Việt Nam	1.083.909	Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		m		φ180mm, dày 16,4mm			1.713.818		
		m		φ200mm, dày 18,2mm			2.079.545		
		m		φ20 mm, dày 3,4mm			27.455		
		m		φ25 mm, dày 4,2mm			48.545		
		m		φ32mm, dày 5,4mm			70.909		
		m		φ40mm, dày 6,7mm			109.727		
		m		φ50mm, dày 8,3mm			170.636		
		m		φ63mm, dày 10,5mm			269.364		
		m		φ75mm, dày 12,5mm			381.909		
		m		φ90mm, dày 15,0mm			556.545		
		m		φ110mm, dày 18,3mm			823.909		
		m		φ125mm, dày 20,8mm			1.062.455		
		m		φ140mm, dày 23,3mm			1.340.091		
		m		φ160mm, dày 26,6mm			1.779.182		
		m		φ180mm, dày 29,0mm			2.914.818		
		m		φ200mm, dày 33,2mm			3.621.000		
		m	DIN 8074 - 8075	Φ 40, dày 1,9mm	DEKKO	Việt Nam	16.636	Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		m		Φ 50, dày 2,4mm			25.818		
		m		Φ 63, dày 3mm			39.909		
		m		Φ 75, dày 3,5mm			56.727		
		m		Φ 90, dày 4,3mm			91.273		
		m		Φ 110, dày 5,3mm			120.364		
		m		Φ 125, dày 6mm			155.091		
		m		Φ 140, dày 6,7mm			192.727		
		m		Φ 160, dày 7,7mm			253.273		
		m		Φ 180, dày 8,6mm			318.545		
		m		Φ 200, dày 9,6mm			395.818		
		m		Φ 225, dày 10,8mm			499.091		
		m		Φ 250, dày 11,9mm			610.636		
		m		Φ 280, dày 13,4mm			768.455		
		m		Φ 315, dày 15mm			965.909		
		m		Φ 355, dày 16,9mm			1.235.636		
		m		Φ 400, dày 19,1mm			1.556.909		
		m		Φ 450, dày 21,5mm			1.987.273		
		m		Φ 500, dày 23,9mm			2.467.091		
		m		Φ560, dày 26.7mm			3.332.727		
		m		Φ630, dày 30.0mm			4.210.909		
		m		Φ710, dày 33.9mm			5.369.091		

			m				6.805.455		Bảo giá của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà
			m				8.610.909		
			m				10.639.091		
			m				15.312.727		
		Ống nhựa HDPE PN10	m	DIN 8074 - 8075		DEKKO	Việt Nam	13.455	Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
			m		Φ 32, dày 1,9mm			20.091	
			m		Φ 40, dày 2,4mm			31.273	
			m		Φ 50, dày 3.0mm			49.727	
			m		Φ 63, dày 3,8mm			70.364	
			m		Φ 75, dày 4,5mm			101.909	
			m		Φ 90, dày 5,4mm			148.182	
			m		Φ 110, dày 6,6mm			189.364	
			m		Φ 125, dày 7,4mm			237.455	
			m		Φ 140, dày 8,3mm			309.727	
			m		Φ 160, dày 9,5mm			392.818	
			m		Φ 180, dày 10,7mm			488.091	
			m		Φ 200, dày 11,9mm			616.273	
			m		Φ 225,dày 13,4mm			757.364	
			m		Φ 250, dày 14,8mm			950.818	
			m		Φ 280, dày 16,6mm			1.203.545	
			m		Φ 315, dày 18,7mm			1.516.909	
			m		Φ 355, dày 21,1mm			1.937.091	
			m		Φ 400, dày 23,7mm			2.436.000	
			m		Φ 450, dày 26,7mm			3.026.455	
			m		Φ 500, dày 29,7mm			4.091.818	
			m		Φ560 , dày 33.2mm			5.182.727	
			m		Φ630 , dày 37.4mm			6.586.364	
			m		Φ710 , dày 42.1mm			8.351.818	
			m		Φ800 , dày 47.4mm			10.564.545	
			m		Φ900, dày 53.3mm			13.056.364	
			m		Φ1000, dày 59.3mm			17.985.455	
			m		Φ1200, dày 67.9mm				
			m		Φ 25, dày 1,9mm			9.818	
			m		Φ 32, dày 2,4mm			15.727	
			m		Φ 40, dày 3,0mm			24.273	
			m		Φ 50, dày 3,7mm			37.364	
		m	Φ 63, dày 4,7mm	59.636					
		m	Φ 75, dày 5,6mm	85.273					
		m	Φ 90, dày 6,7mm	120.818					
		m	Φ 110, dày 8,1mm	182.545					

		Ống nhựa HDPE PN12,5	m	DIN 8074 - 8075	Φ 120, dày 9,2mm	DEKKO	Việt Nam	232.909		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
			m		Φ 140, dày 10,3mm			290.364			
			m		Φ 160, dày 11,8mm			380.909			
			m		Φ 180, dày 13,3mm			481.636			
			m		Φ 200, dày 14,7mm			599.455			
			m		Φ 225, dày 16,6mm			740.455			
			m		Φ 250, dày 18,4mm			915.636			
			m		Φ 280, dày 20,6mm			1.148.545			
			m		Φ 315, dày 23,2mm			1.453.091			
			m		Φ 355, dày 26,1mm			1.844.818			
			m		Φ 400, dày 29,4mm			2.345.545			
			m		Φ 450, dày 33,1mm			2.970.000			
			m		Φ 500, dày 36,8mm			3.660.545			
			m		Φ560, dày 41.2mm			4.994.545			
			m		Φ630, dày 46.3mm			6.312.727			
			m		Φ710, dày 52.2mm			8.031.818			
			m		Φ800, dày 58.8mm			8.578.182			
			m		Φ900, dày 66.2mm			12.907.273			
			m		Φ1000, dày 72.5mm			15.720.909			
			m		Φ1200,dày 88.2mm			22.924.600			
	Ống nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	m	TCVN 8699:2011 - TCVN 7997:2009 - KSC 8455:2005		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	12.800		Tại Nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Bảo giá của Công ty CP SANTO
		Ống nhựa xoắn HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)	m					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)	m					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	m					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)	m					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	m					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)	m					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)	m					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	m					78.100			

		Ống nhựa xoắn HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130)	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/160 - ELP 125 (Ø160)	m					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	m					165.800			
	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 32/25	m	_TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	12.800		Tại nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: Khu Công nghiệp Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Ba An
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 40/30	m					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 50/40	m					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 65/50	m					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 85/65	m					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 95/72	m					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 105/80	m					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 112/90	m					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 130/100	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 160/125	m					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 195/150	m					165.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 200/160	m					185.000			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 230/175	m					247.200			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 260/200	m					295.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 320/250	m					600.000			
			m		D25 x 2.3mm			11.690			
			m		D25 x 3.0mm			13.690			
			m		D32 x 2.0mm			13.140			
			m		D32 x 3.0mm			18.760			
			m		D40 x 2.4mm			20.030			

[illegible]

Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn
ISO 4427-2:2007

[illegible]TCVN 7305-
2:2008

D30 x 3.0mm			24.200
D50 x 2.4mm			25.740
D50 x 3.0mm			30.730
D63 x 3.0mm			39.970
D63 x 3.8mm			49.130
D75 x 3.6mm			56.830
D75 x 4.5mm			70.060
D90 x 4.3mm			89.730
D90 x 5.4mm			99.430
D110 x 5.3mm			120.460
D110 x 6.6mm			150.640
D125 x 7.4mm			190.150
D125 x 9.2mm			231.760
D140 x 6.7mm			193.690
D140 x 8.3mm			237.380
D160 x 6.2mm			206.290
D160 x 7.7mm			254.330
D160 x 9.5mm			311.970
D180 x 8.6mm			320.220
D180 x 10.7mm			392.730
D200 x 7.7mm			320130
D200 x 9.6mm			398890
D225 x 8.6mm			401610
D225 x 10.8mm			502310
D225 x 13.4mm			604.910
D250 x 11.9mm			612.970
D250 x14.8mm			749.470
D280 x 13.4mm			781.920
D280 x 16.6mm			933.830
D315 x 12.1mm			786.720
D315 x 15.0mm			979.510
D315 x 18.7mm			1.189.150
D355 x 16.9mm			1.231.750
D355 x 21.1mm			1.511.180
D400 x 15.3mm			1.260.660
D400 x 19.1mm			1.579.610
D400 x 23.7mm			1.920.220
D450 x 17.2mm			1.611.060
D450 x 21.5mm			1.982.760

Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng

Tại nhà máy:
đường số 9,
KCN Biên
Hòa 1, thành
phố Biên
Hòa, tỉnh
Đồng Nai

			m		D430 x 26.7mm			2.426.430			
			m		D500 x 19.1mm			1.962.010			
			m		D500 x 23.9mm			2.459.690			
			m		D500 x 29.7mm			3.017.380			
			m		D560 x 21.4mm			2.694.620			
			m		D560 x 26.7mm			3.322.730			
			m		D560 x 33.2mm			4.079.540			
			m		D630 x 24.1mm			3.414.270			
			m		D630 x 30.0mm			4.198.280			
			m		D630 x 37.4mm			5.167.180			
			m		D710 x 27.2mm			4.346.920			
			m		D710 x 33.9mm			5.352.980			
			m		D800 x 30.6mm			5.505.250			
			m		D800 x 38.1mm			6.785.040			
			m		D800 x 47.4mm			8.326.760			
			m		D900 x 34.4mm			6.962.690			
			m		D900 x 42.9mm			8.585.080			
			m		D900 x 53.3mm			10.532.850			
			m		D1000 x 38.2mm			8.591.420			
			m		D1000 x 47.7mm			10.607.170			
	Phụ kiện đúc HDPE hàn đối đầu - PE100 - PN10 - ISO 4427-3:2007		cái		110			115.500			
			cái		160			265.000			
			cái		225			626.400			
		Đầu Bích	cái		315			1.284.000			
			cái		450			3.024.000			
			cái		500			4.173.000			
			cái		560			5.936.000			
			cái		630			7.085.000			
			cái		710			10.429.000			
			cái		800			11.854.000			
			cái		110			184.800			
			cái		160			445.200			
			cái		225			1.296.000			
			cái		315			2.675.000			
			cái		450			15.120.000			
			cái		500			19.260.000			
		Co/Cút 90°							Miễn phí vận chuyển	Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, Đồng Nai	

Báo giá của Công ty CP DNP Holding

			cái		560			27.560.000	nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
			cái		630			39.240.000			
		Co/Cút 45°	cái		110			154.000			
			cái		160			339.200			
			cái		225			972.000			
			cái		315			2.086.500			
			cái		450			10.800.000			
			cái		500			14.980.000			
			cái		560			20.140.000			
			cái		630			26.160.000			
		Tê đều	cái		110			275.000			
			cái		160			614.800			
			cái		225			1.944.000			
			cái		315			4.494.000			
			cái		450			21.600.000			
			cái		500			25.680.000			
			cái		560			44.520.000			
			cái		630			46.870.000			
		Tấm lắt LAMELLA tiết diện thang	m ²		LMH 50 x 1000			7.000.000			
		Tấm lắt LAMELLA tiết diện vuông	m ²		LMS 54 x 1000			5.900.000			
5	Các loại cửa, khung nhôm										
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Khung vách kính	m ²		Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m			2.847.805			
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			3.570.650			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m			3.565.927			

		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liên -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²			Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		4.500.085			
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²			Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		2.949.205			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²			Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m		2.691.005			
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu	Khung vách kính	m ²			Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m		3.620.789			
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		6.174.888			
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		6.144.948			
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m		6.241.344			
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto	m ²			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m		6.590.730			

		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn - GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m	

Châu Âu

6.502.773	
4.265.892	
4.261.468	
8.032.889	
7.155.193	
7.411.008	
6.970.764	
4.488.427	

Tại chân
công trình

Báo giá của
Công ty Cổ
phần
EUROWIN
DOW

		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m			4.298.150	
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²		Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m			10.905.399	
	Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng (bảo hành 5 năm)	KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²		Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55			3.799.395	
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55			5.299.149	
		KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55			5.248.593	
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55			5.770.815	
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55			5.875.805	
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55			5.832.521	
TCVN 9366:2012							Châu Á		

		KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Roto	m ²
	Các loại kính xây dựng	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng	m ²
		Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng	m ²
		Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm	m ²
		Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm	m ²

3300.2012

Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	
KT khổ: 2438 x 1829	
KT khổ: 3048 x 2134	
KT khổ: 3048 x 2134	
KT khổ: 3658 x2438	

3.914.492	
3.662.575	
5.905.108	
5.479.035	
3.582.465	
3.331.339	
8.194.027	
329.400	
380.700	
445.500	
529.200	

		Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm	m ²	TCVN 7364-2:2018 Và TCVN 7364-4:2018	39 KT khổ: 3658 x2438		Việt Nam	656.100			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m ²					537.300			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²					610.200			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²					684.450			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²					851.850			
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	m ²					1.055.700			
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 9366-2-2012		GIA VIỆT WINDOW	Công ty Cổ Phần Gia Việt	2.385.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm
		Cửa đi mở lùa	m ²					1.675.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					2.190.000			
		Cửa sổ mở hất	m ²					2.420.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.565.000			
		Vách kính <2m2						1.200.000			
		Vách kính >2m2	m ²					1.090.000			
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451-2004		GIA VIỆT WINDOW	Công ty Cổ Phần Gia Việt	1.850.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm
		Cửa đi mở lùa	m ²					1.400.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					1.630.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.290.000			
		Vách kính <2m ²	m ²					1.045.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					870.000			

	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		40			2.815.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.570.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.230.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.815.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.570.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.150.000			

		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²	43				2.860.000		Tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.910.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.820.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.860.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.640.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.700.000			

	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng	Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		44			1.750.000			
		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.800.000			
		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.600.000			
		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.650.000			
		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.750.000			
		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.200.000			

		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	45	Công ty Nam Sung	Việt Nam	2.250.000			
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.400.000			
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.450.000			
		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.860.000			
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.950.000			
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.100.000			

		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		46			1.400.000			
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.450.000			
		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250.000			
		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.400.000			
		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250.000			
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông										
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³					1.000.000			
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³					930.000			
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³					1.080.000			
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³					1.000.000			

		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012	47	GIA VIỆT		1.170.000		Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá chưa bao gồm tiền công bơm
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³					1.120.000			
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³					1.215.000			
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³					1.175.000			
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³					1.270.000			
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³					1.220.000			
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³					1.310.000			
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³					1.270.000			
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³					1.480.000			
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³					1.350.000			
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³					1.560.000			
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³					1.420.000			
	Cổng bê tông	Cổng D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		360.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Tại nhà máy (Đường Bác Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Cổng D300H30; L=4m	md					377.000			
		Cổng D400H10; L=4m	md					439.000			
		Cổng D400H30; L=4m	md					456.000			
		Cổng D600H10; L=4m	md					634.000			
		Cổng D600H30; L=4m	md					665.000			
		Cổng D800H10; L=4m	md					890.000			
		Cổng D800H30; L=4m	md					937.000			
		Cổng D1000H10; L=4m	md					1.280.000			
		Cổng D1000H30; L=4m	md					1.345.000			
		Cổng D1200H10; L=3m	md					2.405.000			
		Cổng D1200H30; L=3m	md					2.480.000			
		Cổng D1500H10; L=3m	md					2.980.000			
		Cổng D1500H30; L=3m	md					3.160.000			
	Bê tông thương phẩm	M150	m ³					819.444			

		M200	m ³	TCVN 9340:2012	48	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	907.407		Tại nhà máy' (Đèo Cật, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		M250	m ³					990.741			
		M300	m ³					1.069.444			
		M350	m ³					1.185.185			
		M400	m ³					1.231.481			
		M450	m ³					1.291.667			
		M500	m ³					1.300.926			
	Ống cống ly tâm- H10	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	328.704			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			384.259			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			587.963			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			837.963			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.064.815			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			1.814.815			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.435.185			
		D2000	m	Dày 150mm, L=3	4.402.778						
	Ống cống ly tâm- H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	368.704			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			425.741			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			658.981			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			939.074			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.193.704			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			2.033.981			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.728.611			
		D2000	m	Dày 150mm, L=3	4.932.685						
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:201 6				635.000	Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Tại xưởng (phường Đô Vinh, thành phố PR-TC), trên phương tiện bên mua	Bảo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm
		Dự ứng lực TN1-P	thanh					800.000			

	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	49 Kt: 780x380x1250mm	Busadco	VN	8.002.778	Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)		
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x400-H500-L1000mm	Busadco	VN	3.273.148			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm			3.062.963			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md		Kt: B400x300-H500-L1000mm			3.585.185			
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300x300-H500-L1000mm			4.134.259			
	Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành mỏng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B300-H400-L2000mm	Busadco	VN	1.582.407			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B400-H400-L2000mm			1.613.889			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B500-H500-L2000mm			1.814.815			

		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md		50 Kt: B500-H600-L2000mm			2.154.630	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam
	Cầu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cơ bản	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27.204.630			
		Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi	ck		H=4m, L=1,5m			27.104.630			
		Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm	ck		H=4m, L=1,5m			27.976.852			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m	ck		H=2m, L=2m			12.047.222			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m	ck		H=2m, L=1m			6.023.148			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m	ck		H=2,5m, L=2m			15.192.593			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m	ck		H=3m, L=1,5m			16.370.370			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck		H=3,5m, L=1,5m			18.584.259			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck		H=4,0m – L=1,5m			30.076.852			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck		H=5,0m – L=1,0m			33.377.778			
	Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn	Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ	TCVN 10333 - 2-2014	Kt:680x810x560mm	Busadco	VN	2.974.074			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x900 mm			6.662.963			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1030 mm			7.350.000			

		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ	2:2014	51 Kt:1040x1040x1130 mm			7.964.815			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ		Kt:1040x1040x1150 mm			9.099.074			
	Cụm tời máy nạo vét	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp.	Busadco	VN	231.481.481			
	Bê tông tươi	Bê tông tươi đá 1x2 M150	m ³	TCVN 9340:2012	đá 1x2 M150	Công ty Hoàng Nhân		950.000		Trên xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu tại nhà máy - Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)	
		Bê tông tươi đá 1x2 M200	m ³		đá 1x2 M200			1.150.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M250	m ³		đá 1x2 M250			1.250.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M300	m ³		đá 1x2 M300			1.350.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M350	m ³		đá 1x2 M350			1.450.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M400	m ³		đá 1x2 M400			1.520.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M500	m ³		đá 1x2 M500			2.200.000			
		Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi	m ³					12.037		Tính từ nhà máy	
		Chi phí bơm BT tươi đối với mê đồ trên 10m3	m ³		Máy bơm trực đứng			125.000			
	Bê tông nhựa	Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70	kg		nhập bằng xe tọc >=6m3	Petrolimex		17.600			
		Bê tông nhựa chặt hạt thô	tấn	TCVN 13567-1	BTNC 25	Công ty Hoàng Nhân		1.560.000			
		Bê tông nhựa chặt hạt trung	tấn		BTNC 16; BTNC 19			1.660.000			
		Bê tông nhựa chặt hạt mịn	tấn		BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5			1.760.000			

		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		5Đ=1200; T=120mm; L=3m			3.060.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.118.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			3.740.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.630.000			
	Ống cống Bê ông ly tâm H30	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		624.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			722.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			915.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			1.078.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			1.319.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.506.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.868.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			2.028.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.250.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.348.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			4.000.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			6.248.000			
	Bê tông nhựa Carbon Asphalt	Carboncor Asphalt CA6.7	tấn	TCCS: 02- 2014/Carbonc or Việt nam	25kg/bao	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.720.000		Tại TP Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty CP CARBON Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai
		Carboncor Asphalt CA9.5	tấn		25kg/bao			3.720.000			
		Carboncor Asphalt CA19	tấn		25kg/bao			2.980.000			

		Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technolog ies Ltd	Israel	150.373		Tại chân công trình	
			m ²		Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			213.510			
			m ²		Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			288.455			
			m ²		Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			360.027			
			m ²		Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			417.863			
			m ²		Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			592.816			

		Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50 ⁵⁵ Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technolog ies Ltd	Israel	142.661		Tại chân công trình
			m ²		Neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			200.015		
			m ²		Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			274.960		
			m ²		Neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			342.676		
			m ²		Neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			398.102		
			m ²		Neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			549.198		

		Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	TCVN 10544:2014	56 Neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technolog ies Ltd	Israel	126.757		Tại chân công trình
			m ²		Neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			196.882		
			m ²		Neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			243.392		
			m ²		Neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			304.119		
			m ²		Neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			353.039		
			m ²		Neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			487.025		

		Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technolog ies Ltd	Israel	89.645		Tại chân công trình
			m ²		Neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			127.720		
			m ²		Neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			172.302		
			m ²		Neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			215.438		
			m ²		Neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			250.621		
			m ²		Neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			344.845		

		Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technolog ies Ltd	Israel	74.463		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần JIVC
			m ²		Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			106.032			
			m ²		Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			143.143			
			m ²		Neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			178.809			
			m ²		Neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			207.726			
			m ²		Neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			285.805			
		Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544:2014	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	JIVC	Việt Nam	7.504			

		Neoweb cải tiến 356 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	TCVN 10544:2014	59 Neoweb cải tiến 356- 75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	PRESTOR US LLC.	LB Nga	131.817		Tại chân công trình
			m ²		Neoweb cải tiến 356- 100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			180.496		
			m ²		Neoweb cải tiến 356- 120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			220.499		
			m ²		Neoweb cải tiến 356- 150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			260.502		

		Neoweb cải tiến 445 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	TCVN 10544:2014	60 Neoweb cải tiến 445. 75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	PRESTOR US LLC.	LB Nga	111.816		Tại chân công trình
			m ²		Neoweb cải tiến 445. 100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			150.855		
			m ²		Neoweb cải tiến 445. 120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			185.797		
			m ²		Neoweb cải tiến 445. 150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			221.221		

		Neoweb cải tiến 660 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	TCVN 10544:2014	61 Neoweb cải tiến 660- 75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	PRESTOR US LLC.	LB Nga	75.668		Tại chân công trình
			m ²		Neoweb cải tiến 660- 100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			102.417		
			m ²		Neoweb cải tiến 660- 120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			125.552		
			m ²		Neoweb cải tiến 660- 150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			148.927		

		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	64kg/ lon 16 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	94.100			Bảo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON -
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao			31.100			
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25 kg/bao			33.000			
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg		25 kg/bao			24.500			
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg		25 kg/bao			25.500			
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao			44.100			
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao			46.500			
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	5kg/lon 25 kg/thùng			153.000			
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		5 kg/lon 25 kg/thùng			190.500			
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ			212.000			
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao			25.000			
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon			86.000			
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ			178.500			
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ			414.100			
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ 20 kg/bộ			185.000			
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ			74.000			

		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	JIS K5663:2021	645 kg/bộ 19,5 kg/bộ					Giá bán tại chân công trình
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng		18 lít/thùng					
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng					
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao					
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng					
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng					
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao					
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao					
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao					
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao					
		Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25 kg/bao					
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp					
		Sơn nước Nội Thất	thùng		18 lít/thùng					
		SENIOR	lon		05 lít/lon					
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon					
		SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng		18 lít/thùng					
			lon		05 lít/lon					
			lon		01 lít/lon					
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng					
			lon		05 lít/lon					
		Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon					
			thùng		18,5 kg/thùng					
		Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	20 kg/thùng					
			lon		03 lít/lon					
			lon		0,8 lít/lon					
			lon		0,45 lít/lon					
	Sơn Jotun	Jotaplast 5L	thùng					495.000		

		Jotaplast 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	65	JOTUN	Na Uy	1.470.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Essence để lau chùi 1L	thùng					220.000			
		Essence để lau chùi 5L	thùng					1.015.000			
		Essence để lau chùi 17L	thùng					3.200.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng					1.040.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng					3.225.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng					285.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng					1.250.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng					3.635.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng					295.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng					1.275.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng					3.665.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng					405.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng					1.730.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng					405.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng					1.730.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng					4.940.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng					475.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng					2.020.000			
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng					2.695.000			
		Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng					1.143.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng					500.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng					2.425.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng					7.145.000			
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng					525.000			
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng					2.515.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng					635.000			

		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	3.090.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Essence chống kiềm 5L	thùng					920.000			
		Essence chống kiềm 17L	thùng					2.920.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng					1.335.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng					4.170.000			
		Tough Shiedld Max 5	thùng					1.480.000			
		Tough Shiedld Max 17	thùng					4.950.000			
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng					180.000			
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng					555.000			
		Tough Shield 5L	thùng					860.000			
		Tough Shield 17L	thùng					2.740.000			
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao					350.000			
		Bột jotun ngoài	bao					475.000			
		Bột jotun trong & ngoài	bao					495.000			
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng	QCVN 16:2017/BXD		KENNY	Việt Nam	440.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Kenny In trong nhà 18L	thùng					1.290.000			
		Kenny light trong nhà 1L	thùng					184.000			
		Kenny light trong nhà 5L	thùng					680.000			
		Kenny light trong nhà 18L	thùng					2.050.000			
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng					276.000			
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng					1.262.000			
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng					4.018.000			
		Kenny plus exterior 1L	thùng					195.000			
		Kenny plus exterior 5L	thùng					760.000			
		Kenny plus exterior 18L	thùng					2.535.000			
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng					294.000			
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng					1.402.000			
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng					4.754.000			
		Kenny primer 5L	thùng					856.000			
		Kenny primer 18L	thùng					2.817.000			
		Kenny sealer 5L	thùng					736.000			
		Kenny sealer 18L	thùng					2.207.000			
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng					1.013.000			
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng					3.499.000			

		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng		67			1.084.000			
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng					3.779.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng					197.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng					681.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng					3.305.000			
	Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao					251.000			
		Bột kenny ext ngoài trời	bao					304.000			
		Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao					344.000			
	Bột bả tường	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg			473.636			
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg			627.273			
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023/KOVANAN	Thùng 6kg			241.818			
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	OPRO	Thùng 25kg			953.636			
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS75:2018/KOVANANO	Bộ 5kg			788.182			
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	thùng	TCVN 7239:2014	Bao 40kg			445.909			
		Bột trét ngoại thất KOVA Villa	thùng		Bao 40kg			442.909			
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	thùng		Bao 40kg			330.091			
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	thùng		Bao 40kg			308.000			
	Chất chống thấm	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Lon 1kg			169.091			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng		Thùng 4kg			627.273			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	bộ		Thùng 22kg			3.281.818			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	bộ		Lon 1kg			160.909			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	bộ		Thùng 4kg			608.182			

		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	bộ		68 Thùng 22kg
		Chất chống thấm cơ giãn KOVA CT-14	thùng		Kg
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANO	Lon 1kg
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	PRO	Thùng 4kg
		Chất chống thấm cơ giãn KOVA Flexiproof	thùng	TCVN	Kg
		Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần	thùng	12692:2020	Bộ 35kg
	Sơn chống cháy	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	thùng	TCCS78:2018/ KOVANANO	Kg
		Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANO	Kg
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường	thùng	TCCS76:2018/ KOVANANO	Bộ 5kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	thùng	PRO	Kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	thùng	TCCS72:2018/ KOVANANO	Kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	thùng	PRO	Kg
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	thùng	TCCS74:2018/ KOVANANO	Bộ 5kg
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	thùng	PRO	Bộ 5kg
	Sơn Epoxy	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS106:2018/ KOVANANO	Kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	thùng	PRO	Kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	thùng	TCCS71:2018/ KOVANANO	Kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	thùng	PRO	Kg
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	lon	TCCS73:2018/ KOVANANO	Thùng 5kg
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	lon	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	lon	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg

	3.172.727
	230.455
	160.909
	616.364
	63.427
	1.955.636
	236.200
	242.455
	515.455
	399.273
	454.545
	1.089.091
	399.273
	454.545
	1.375.455
	5.231.818

		Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free	thùng	TCCS107:2019/KOVANAN OPRO	69 Bộ 8kg	Sơn KOVA		3.149.091	Bán lẻ	Tại chân công trình	Đạo gia của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO
	Sơn kim loại chuyên dụng	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018/KOVANANO PRO	Thùng 5kg			1.786.364			
	Sơn nhũ tương	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	bao	TCVN 8652:2020	Thùng 3.5 lít			428.182			
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	lon		Thùng 16 lít			1.912.727			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		Thùng 3.5 lít			616.364			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		Thùng 16 lít			2.759.091			
		Sơn nội thất KOVA FIT	lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 3.5 lít			237.273			
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng		Thùng 16 lít			1.013.636			
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		Thùng 3.5 lít			301.818			
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	kg		Thùng 16 lít			1.324.545			
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	lon		Thùng 3.5 lít			602.727			
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng		Thùng 16 lít			2.696.364			
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	kg		Thùng 3.5 lít			394.545			
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	bộ		Thùng 16 lít			1.730.000			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg		Thùng 3.5 lít			925.455			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg		Thùng 16 lít			4.140.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	bộ		Thùng 3.5 lít			994.545			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	kg		Thùng 16 lít			4.434.545			
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	TCCS65:2018/KOVANANO PRO	Thùng 5kg			1.308.182			
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	bộ		Thùng 20kg			5.160.909			
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	bộ		Thùng 3.5 lít			687.273			
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng		Thùng 16 lít			3.072.727			

		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	70 Thùng 3.5 lít			1.017.273			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		Thùng 16 lít			4.548.182			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 3.5 lít			1.450.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 16 lít			6.272.727			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	thùng		Thùng 3.5 lít			1.218.182			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	thùng		Thùng 16 lít			5.363.636			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 3.5 lít			800.909			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng		Thùng 16 lít			3.572.727			
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 3.5 lít			392.727			
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng		Thùng 16 lít			1.712.727			
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 3.5 lít			546.364			
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 16 lít			2.442.727			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25kg			2.035.273			
		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108	lon		Thùng 18 lít			1.473.455			
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg			4.117.000			
		Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacterial	thùng		Thùng 20kg			3.792.091			
	Sơn sàn đa năng	Keo KOVA Clear	kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD 3/KOVANAN OPRO	Lon 1 lít			261.818			
		Keo KOVA Clear	kg		Thùng 4 lít			1.009.091			
	Dịch vụ Sơn tĩnh điện	Sản phẩm sắt có chiều dày < 2.5 mm	kg		sắt dày <2,5mm	Công ty Hoàng Nhân		20.000		Trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, thành phố TP. HCM)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm	kg		sắt dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.			18.000			
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm	kg		sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.			15.000			

		Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ	mẻ (lò sấy)		71 (chiều rộng >= 1.5 m) hoặc quá nhỏ			4.500.000		pno PK-1C, tỉnh Ninh Thuận)	nnan
	Chống thấm và trám bít	BestLatex R114	lon	BS EN 14891:2017	01 lít/lon	BESTMIX	Việt Nam	97.273		Tại kho, miễn phí giao hàng tại thành phố Phan Rang- Tháp Chàm với hóa đơn từ 2 triệu đồng	Bảo giá của Công ty TNHH Hoàng An Diệp
			can		02 lít/can			190.000			
			can		05 lít/can			446.364			
			can		25 lít/can			2.164.545			
		BestLatex R126	lon		01 lít/lon			140.910			
			can		05 lít/can			665.454			
			can		25 lít/can			3.402.730			
			lon		01 kg/lon			165.454			
		BestSeal B12	thùng		04 kg/thùng			623.636			
			thùng		18 kg/thùng			2.690.000			
			bộ		20 kg/bộ			855.454			
		BestSeal AC402	bộ		08 kg/bộ			455.454			
			bộ		20 kg/bộ			1.100.910			
		BestSeal AC400	thùng		05 kg/thùng			580.000			
			thùng		20 kg/thùng			2.244.545			
		BestSeal AC408 (Xám, trắng, vàng kem)	thùng		04 kg/thùng			562.727			
			thùng		20 kg/thùng			2.663.636			
		BestSeal AC408 (Xanh lá)	thùng		04 kg/thùng			600.910			
			thùng		20 kg/thùng			2.853.636			
		BestSeal AC409	bộ		24 kg/bộ			1.961.818			
		BestSeal AC404	can		02 lít/can			266.364			
			can		05 lít/can			646.364			
			can		25 lít/can			3.090.910			
		BestSeal BP411	thùng		04 kg/thùng			397.272			
			thùng		18 kg/thùng			1.670.910			
		BestSeal PU405	thùng		05 kg/thùng			1.294.545			
			thùng		20 kg/thùng			5.083.636			
		BestSeal PU416	thùng		05 kg/thùng			1.009.091			
			thùng		20 kg/thùng			3.940.909			
		BestSeal PU412	thùng		04 kg/thùng			1.020.000			
			thùng		18 kg/thùng			4.472.727			
		BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2020	05 kg/thùng			970.909			
			thùng	BS EN 14891:2021	20 kg/thùng			3.806.364			

		BestFlow WP308	can	TCVN	25 lít/can			227.273			
			can	8826:2011	25 lít/can			1.069.091			
	Vữa rót - Trám khe - Kết nối - Sửa chữa - Hoàn thiện	BestGrout CE400	bao	ASTM C937:2016	25 kg/bao	BESTMIX	Việt Nam	354.545			
		BestGrout CE600	bao		25 kg/bao			385.455			
		BestGrout CE675	bao		05 kg/bao			113.636			
			bao		25 kg/bao			493.636			
		BestRepair CE300	bao	BS EN 1504- 3:2005	25 kg/bao			995.455			
		BestRefit C40	bao		25 kg/bao			900.000			
		BestTile CE075	bao	TCVN 7899- 1:2008	05 kg/bao			74.545			
			bao		25 kg/bao			302.727			
		BestTile CE150	bao		25 kg/bao			376.364			
		BestJoint CE200	bao	TCVN 7899- 3:2008	01 kg/bao			30.000			
			bao		05 kg/bao			122.727			
			bao		20 kg/bao			453.636			
	Băng cản nước	BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407:2014	20 m/cuộn	BESTMIX	Việt Nam	2.815.455			
		BKN - 90 V200	cuộn		20 m/cuộn			3.463.636			
		BKN - 90 V250	cuộn		20 m/cuộn			4.644.545			
		BKN - 90 V320	cuộn		20 m/cuộn			5.655.455			
		BestWaterbar SV150	cuộn		20 m/cuộn			3.560.000			
		BestWaterbar SV200	cuộn		20 m/cuộn			4.893.636			
		BestWaterbar SV250	cuộn		20 m/cuộn			5.939.091			
		BestWaterbar SV320	cuộn		20 m/cuộn			7.081.818			
8	Gạch, đá các loại										
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006	10x20mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	242.727		Tại Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		Đá 2x4	m³		20x40mm			238.182			
		Đá 4x6	m³	TCVN 7572:2006	40x60mm			207.273			
		Đá 5-10	m³		50x100mm			236.364			
		Đá cấp phối loại 1	m³	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm			218.182			
		Đá cấp phối loại 2	m³		Dmax=37,5mm			172.727			
		Bột khoáng xá	kg	TCVN				655			
		Bột khoáng bao 50kg	kg	8825:2011	50kg/bao			800			
	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Công ty		1.111		Tại Du Long, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			861			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.481			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.250			
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm			1.046			

	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 2 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x380x40mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	833		Tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm			1.343			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.435			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.204			
	Gạch không nung	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm			4.083		Tại Đèo Cù, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm			6.185			
		Gạch đặc: M75	viên		190x60x90mm			935			
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm			5.556			
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm			1.019			
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	239.000		Tại mỏ Đèo Cù, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận
		Đá 2x4	m ³		20x40mm			210.000			
		Đá 4x6	m ³		40x60mm			190.000			
		Đá 0x4 loại 1	m ³					180.000			
		Đá 0x4 loại 2	m ³					162.000			
		Đá loca (sau nổ mìn) có quy cách	m ³		300x500mm			135.000			
		Đá cấp phối D _{max} 25	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm			258.000			
		Đá cấp phối D _{max} 37,5	m ³		Dmax=37,5mm			210.000			
		Vật liệu đắp dạng hạt	m ³					162.000			
		Đá 1x2 D _{max} 19	m ³					258.000			
		Đá 0,01-0,5	m ³					240.000			
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³					250.000			
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	25x25cm	Prime		99.510			
		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			252.520			
		Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²		15x60cm			202.230			
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²		10x30cm			263.220			
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m ²		30x30cm			150.000			
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m ²		40x40cm			160.000			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			101.650			

		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		74 30x45cm			133.750		
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²		40x80cm			273.920		
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²		30x30cm			199.020		
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	25x40cm	Prime		99.510		
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			194.740		
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²		40x40cm			98.440		
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm			156.220		
		Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm	Prime		211.860		
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		50x50cm			123.050		
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²		50x50cm			112.350		
		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²		50x50cm			160.500		
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²		50x50cm			180.000		
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	m ²		30x60cm			213.000		
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	m ²		30x60cm			210.000		
		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm			242.890		
		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm			273.920		
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m ²		60x90cm			374.500		
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m ²		30x90cm			374.500		
		Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m ²		30x60cm			227.000		

		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m ²		75x30x60cm	Prime		304.950	Theo thỏa thuận hợp đồng	Tại các công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m ²		15x90cm			385.200			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m ²		15x80cm			315.650			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m ²		15x60cm			294.250			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m ²		100x100cm			540.000			
		Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh nhóm BIa 100x100cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	100x100cm			580.000			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m ²		60x120cm			620.600			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	m ²		60x120cm			695.500			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm			438.700			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m ²		80x120cm			1.011.150			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m ²		80x120cm			952.300			
		Gạch granite nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm			337.050			
		Gạch granite nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm			438.700			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm			337.050			
		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm			349.890			

		Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		76 25x40cm			109.140			
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		30x45cm	Prime		124.120			
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²		60x60cm			141.240			
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			145.520			
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm			114.490			
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm			109.140			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		50x50cm			104.860			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m ²		30x60cm			213.000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m ²		60x60cm			210.000			
		Sỏi làm đường	m ³		2.0+			77.273			
		Cát xây dựng/cát bê tông	m ³		2.0+	Hồ Sông Biều		250.000	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ (V/c: 4.400đ/km)	Báo giá của Công ty TNHH XD&TMD V Thuận Hải PR
	Gạch lát vỉa hè	Gạch lát bê tông tự chèn 245*245*4.5cm	m ²		(245x245x45)mm			140.000			
		Gạch terazzo 400*400*3cm	m ²	TCVN7744-2013	(400x400x30)mm	Công ty Hoàng Nhân		130.000			
		Gạch terazzo 300*300*3cm	m ²		(300x300x30)mm			130.000			
9	Xi măng										
		XM Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao			1.546.296		Tại nhà máy	

		XM Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	77 50kg/bao	Luks	Việt Nam	1.453.704		(Du Long, Thuận Bắc, Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		XM Kim đỉnh PCB 40 xá	tấn		50kg/bao			1.453.704			
		XM Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.574.074		Tại nhà máy (Cam Ranh, Khánh Hòa)	
		XM Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao			1.564.815			
		XM Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn		50kg/bao			1.481.481			
		XM Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao			1.435.185			
		XM Nghi sơn PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn		1.509.259		Tại nhà máy (Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa)	
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam	1.472.000		Tại kho Cam Ranh và Ga Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH TM- DV Minh Châu
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Vicem		1.472.000			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn		50kg/bao	Long Sơn		Việt Nam	1.527.777		
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn				1.574.074				
10	Vật liệu lợp										
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,25 kg) BH 22 năm			173.636		Tại cửa hàng (thành phố)	
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			147.273			
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			176.364			
			m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			184.545			
			m		4,0 dem X Rêu (3,44 kg)			146.364			

		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem X Rêu, X Đương (3,90 kg)			159.091		(thành phố Phan Rang- Tháp Chàm)
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			159.091		
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			200.909		
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m					1.818		
		Gia công chân máng xối (đường 5m)	m					9.091		
		Gia công chân vòm (m)	m					2.727		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang- Tháp Chàm)
		Tôn lạnh	m		4,0 dem (3,42 kg/m) P Khanh AZ 70			92.727		
			m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			102.727		
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			115.455		
		Tôn lạnh màu	m		4,5 dem Đỏ đậm (3,80 kg/m) P Khanh			105.455		
			m		4,5 dem xanh rêu (3,86 kg/m) Hoa Sen			113.636		
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45*80)			64.545		
			m		C 100 (45*100)			70.000		
			m		C 100 (50*100)			73.636		
			m		C 125 (45*125)			76.364		
			m		C 125 (65*125)			87.273		
			m		C 150 (45*150)			83.636		
			m		C 150 (65*150)			93.636		
		Xà gồ C (1,95 Ly) Đen	m		C 80 (45 * 80)			55.455		
			m		C 100 (45*100)			60.000		
		Thanh kèo Zacs TS 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			176.364		
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			225.455		
		Thanh kèo Zacs C 7562	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,62mm			237.273		

		Thanh kèo Zacs C 7577	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm			290.000		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	
		Thanh kèo Zacs C 10077	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm			379.091			
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			120.000			
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			243.636			
		Giăng Thép la 50mm*0.62mm TCT G550 AZ 70	m		Độ dày sau khi mạ 0,62mm			27.818			
		Vít 12-14x20 IBF	con					500			
		Tắc kê đạn M12*150	bộ					10.545			
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái					17.545			
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái					17.182			
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái					9.727			
11	Nhựa đường										
		Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu		13.400		Giao hàng tại các trạm trộn	Bảo giá của Chi Nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu, đóng phuy tại VN		15.900		Giao hàng tại công trình	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		12.200		Giao tại chân công trình chưa bao gồm phun tưới	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1 - Xá	kg					13.700			
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg					12.700			
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg				TCVN 8818:2011		20.500		
12	Vật liệu san lấp										
		Đất san nền	m ³		2.0+	Thuận Hải PR	Hồ Sông Biêu	72.727	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ (V/c: 4.400đ/km)	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TMD V Thuận Hải PR

		Đất tăng phủ	m ³		80	Cty sản xuất	Đèo Cẩu	100.000		Tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận
--	--	--------------	----------------	--	----	--------------	---------	---------	--	--------	---